

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/DS-PT

Ngày: 15-8-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Ông Phạm Đình Thanh

Ông Nguyễn Hồng Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 15 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo và kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐ-PT ngày 29/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐ-PT ngày 23/4/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2021/QĐPT-DS ngày 20/5/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 05/2022/TB-DS ngày 01/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐ-PT ngày 22/7/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1959

Nơi cư trú: xã P, thị xã N, Khánh Hòa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Văn T, Văn phòng Luật sư Văn T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn L, sinh năm 1968; vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1931; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1971; vắng mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1968; vắng mặt.

3/ Bà Nguyễn Thị PH L, sinh năm 1990; vắng mặt.

4/ Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1992; vắng mặt.

5/ Bà Nguyễn Thị PH Th, sinh năm 1994; vắng mặt.

6/ Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1930; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: xã P, thị xã N, Khánh Hòa.

7/ Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ: Số 999 đường Trần Quý Cáp, phường Ninh Hiệp, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Sơn V - Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã N. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo, kháng nghị:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Vào năm 1986, ông V khai hoang trên 1.000m² đất thuộc thửa đất số 7 bản đồ địa chính xã P, tọa lạc tại xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa với tứ cận: phía Đông giáp đất của ông Nguyễn Văn B, phía Tây giáp đất của ông Bùi Văn L, phía Nam giáp rừng, phía Bắc giáp ranh với ruộng nhà C. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất do cha ông V là ông Nguyễn Văn B khai hoang, cho ông V vào năm 1986, cho không làm giấy tờ gì, nhưng nay cha ông V mới làm giấy xác nhận việc cho. Ông V canh tác đến cuối năm 2001 thì không làm nữa vì bận đi làm công nhân tại nhà máy Hyundai. Khoảng tháng 4 năm 2002, ông V cho ông L mượn đất để canh tác, cho mượn đất không làm giấy tờ vì ông L là em vợ ông V. Việc ông V cho ông L mượn đất canh tác chỉ có mình ông V và ông L biết. Thời gian gần đây, ông V về hỏi ông L xin lấy đất lại nhưng ông L không trả và nói đất này là của ông L và đã làm sổ đỏ rồi. Ông V làm đơn nhờ Ban nhân dân thôn và Tổ hòa giải thôn để giải quyết. Tại buổi hòa giải, ông L đồng ý trả lại đất cho ông V nhưng cuối cùng không trả. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã P tiến hành hòa giải, mời ông L lên làm việc nhưng ông L không có mặt theo giấy mời. Việc làm của ông L là xâm phạm lợi ích của ông V.

Gia đình ông V đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất một số thửa đất tại xã P do ông V là người đi kê khai. Ông V cũng là người trực tiếp đến Ủy ban nhân dân thị xã N để nhận 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất viên gia và đất canh tác của gia đình ông. Sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V có đọc và thấy không có phần đất là thửa đất số 68 tờ bản đồ số 29 xã P trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không thắc mắc vì từ trước đến nay, ông không kê khai đất và từ năm 1999 đến nay là hơn 20 năm, ông cũng không canh tác trên thửa đất này.

Ngày 03/10/2019, ông V có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00323 ngày 26/4/2001 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D. Nay, ông V xác nhận lại ông chỉ yêu cầu hủy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đối với thửa đất số 68 tờ bản đồ số 29 bản đồ địa chính xã P diện tích 1430m².

Nay, ông V yêu cầu ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D trả lại cho ông diện tích đất này, ông không có ý kiến gì đối với việc Nhà nước thu hồi đất mở rộng đường.

Theo các biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 68 tờ bản đồ số 29 tại xã P, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa là của mẹ ông Nguyễn L là bà Nguyễn Thị D và ông L bắt đầu canh tác thửa đất nói trên từ năm 1988. Từ đó đến nay, gia đình ông L vẫn quản lý, sử dụng đất ổn định. Năm 1999, hộ gia đình ông Nguyễn L thực hiện việc kê khai cấp đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và năm 2001 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị D; lúc đó, bà D là chủ hộ. Năm 2012, bà Nguyễn Thị D đã tặng cho vợ chồng ông L, bà Gái thửa đất này nhưng thủ tục chưa đảm bảo nên chưa làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông được. Năm 2017, vợ chồng ông L đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng A để vay 50.000.000đ; nay, đã trả hết nợ cho Ngân hàng và đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V. Biên bản hòa giải ở thôn ghi ông trình bày đồng ý trả lại đất cho ông V là không đúng ý kiến trình bày của ông tại buổi hòa giải; lúc đó, ông thừa nhận là trước đây, ông có mượn khoảng vài trăm mét đất của ông B để canh tác vì đất ông B cạnh đất của ông nhưng khi Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B thì ông L đã trả lại đất cho ông B, ông L không sử dụng đất của ông B và ông B đã chuyển nhượng đất của mình cho người khác từ lâu. Cũng tại buổi hòa giải ở thôn, thôn vận động tình nghĩa với nhau nên ông L nói sẽ xem xét bàn với gia đình cho ông V vài trăm mét đất vì ông V là anh rể của ông L chứ không phải ông đồng ý trả đất cho ông V.

Theo các biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì đất là của gia đình bà D canh tác, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận đúng theo qui định của pháp luật, thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà D.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do gia đình bà D canh tác từ lâu. Năm 1999, địa pH thông báo kê khai đất đang canh tác, đất nhà ở và đất được cấp theo Nghị định 64/CP nên bà D tiến hành kê khai. Hội đồng xã họp xét duyệt đồng ý cấp đất, sau đó, chuyển lên Ủy ban nhân dân huyện N (nay là thị xã N)

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ của bà D ngày 26/4/2001; trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ của bà D, ngoài thửa đất số 68 tờ bản đồ 29 được cấp theo Nghị định 64/CP còn có các thửa đất khác nữa. Gia đình bà D sử dụng đất ổn định từ trước cho đến nay, không lấn chiếm đất của ai.

Năm 2012, bà D lập hợp đồng tặng cho con trai và con dâu của bà là ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị G thửa đất số 68 tờ bản đồ số 29 cùng nhiều thửa đất khác. Hợp đồng tặng cho được Văn phòng Công chứng V chứng thực. Tuy nhiên, hợp đồng tặng cho này không được Ủy ban nhân dân thị xã N chấp thuận với lý do đất này được cấp theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình nhưng chưa có đầy đủ các thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký tặng cho. Do đó, đất này vẫn còn thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà D.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị G trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn L năm 1989. Bà thống nhất với trình bày của ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị D.

Bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Gia đình bà Phiến đang canh tác thửa đất này và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 và gia đình bà Phiến canh tác cho đến nay là thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà Phiến không liên quan gì đến ông Nguyễn Văn V. Vì vậy, bà Phiến không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V.

Ông Nguyễn Thành Q và bà Nguyễn Thị PH Th thống nhất trình bày: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp, ông Q và bà Th còn nhỏ, không biết rõ. Nay, khi đã trưởng thành và hiểu được những quy định của pháp luật, ông Q và bà Th không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông V vì đất này của gia đình ông, bà, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận vào năm 2001. Ông V khai cha ông Q là ông L xin ông sử dụng đất này vào năm 2002 là mâu thuẫn và không có căn cứ.

Ông Nguyễn Văn B trình bày: Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do ông B khai hoang từ năm 1980 đến năm 1985. Khoảng năm 1985-1986, khi con trai ông B là Nguyễn Văn V lập gia đình, ông B đã tặng cho ông V toàn bộ thửa đất này với diện tích hơn 01 sào đất, cho không lập giấy tờ vì là cha con. Sau khi được cho đất, ông V đã trực tiếp canh tác đất. Lúc đó, ông B khai hoang nhiều và chính quyền địa phương không yêu cầu kê khai đất với chính quyền địa phương.

Sau khi cho đất, ông B không quan tâm ông V sử dụng đất thế nào, không biết ông V có đi kê khai đất hay không. Tuy nhiên, thời gian trước ông B không nhớ cụ thể năm, ông có nghe ông V nói với ông là ông V cho ông L (em vợ ông V) mượn đất để sản xuất vì ông L ít đất. Ông B không biết ông L sử dụng đất từ thời gian nào. Ông B được biết hiện nay ông L đang là người trực tiếp sản xuất tại thửa đất đang tranh chấp nhưng không biết hộ gia đình nhà bà D được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP đối với thửa

đất này vào năm 2001 vì khi đó, ông B không biết và cũng không thấy địa pH thông báo, niềm yết về việc cấp đất.

Tại Công văn số 806/TNMT ngày 29/5/2020, Ủy ban nhân dân thị xã N trình bày:

Về yêu cầu của nguyên đơn hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323 QSDĐ ngày 26/4/2001 đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ 29, diện tích 1430m² đã được UBND huyện Ninh Hòa (nay là UBND thị xã Ninh Hòa) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D, qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và môi trường có ý kiến như sau:

Ngày 17/9/1999, bà Nguyễn Thị D có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 24 thửa đất, trong đó có thửa số 68, tờ bản đồ 29, bản đồ địa chính xã Ninh Phước, nguồn gốc đất kê khai là đất cấp theo Nghị định 64/CP.

Sau khi thông qua Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã và được Hội đồng thống nhất cấp, ký duyệt ngày 27/4/2000, ngày 26/4/2001, hộ bà Nguyễn Thị D được UBND huyện Ninh Hòa (nay là thị xã Ninh Hòa) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323 QSDĐ/NP-NH đối với thửa đất nêu trên.

Như vậy, trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị D đúng với quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Bùi Văn L trình bày (bút lục 198): khi được hỏi ông L có canh tác gần đất của ông Nguyễn Văn V hay không, ông L trả lời ông L có đất canh tác ở thôn Ninh Tịnh, xã Ninh Phước, nhưng ông L không biết đất nào là của ông V, đất nào là của ông B vì ông L thấy ông B và ông V cùng canh tác chung trên một đám đất. Đã lâu rồi, ông không thấy ông V canh tác chung với ông B. Đất ông B và ông V canh tác trước đây đã bán, không còn đất canh tác gần đất của ông L nữa. Đất ông V tranh chấp thì ông L thấy ông L là người canh tác.

Bản án sơ thẩm số 27/2020/DS-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 2 Điều 690 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 160, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 18, Điều 23, Điều 24 Luật Đất đai năm 1987; Điều 2, Điều 4 Luật Đất đai năm 1993; Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V về tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ 29 xã Ninh Phước đã được cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D vào năm 2001.

2. Về chi phí tố tụng: Ông V phải chịu 3.531.000đ chi phí tố tụng và đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 04/9/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Văn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19/9/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N có Quyết định kháng nghị số 48/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm **đối với** bản án sơ thẩm theo hướng hủy bản án để giải quyết lại sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc thu thập chứng cứ và định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót nhưng trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập thêm chứng cứ, khắc phục những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm và đã đủ căn cứ để giải quyết vụ án. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N.

Về nội dung giải quyết vụ án: Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các ông, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn L, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Thị PH, Nguyễn Thành Q, Nguyễn Thị PH Tuyền, người đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã N vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa ngày 22/7/2022 và phiên tòa ngày 12/8/2022 không có đơn yêu cầu hoãn phiên tòa và tài liệu kèm theo về lý do vắng mặt. Ngày 15/8/2022, Tòa án nhận được Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 15/8/2022 của Luật sư Lê Văn T. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 296, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa rút Quyết định kháng nghị số 48/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/9/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị đã được rút theo Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Phần đất nguyên đơn tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 68 tờ bản đồ 29 bản đồ địa chính xã P, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323/QSĐĐ NP-NH ngày 26/4/2001 cho hộ bà

Nguyễn Thị D. Diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận là 1.430m², loại đất màu. Sau đó, đất đã bị thu hồi một phần vào năm 2015 để mở đường. Diện tích đất hiện còn lại đang tranh chấp theo đo đạc thực tế thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 43/2019 ngày 22/8/2019 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại thị xã N lập là 996,7m², trong đó có 406,6m² thuộc qui hoạch giao thông.

[4] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V khai đất do cha của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B khai hoang từ năm 1977; năm 1986, ông B cho ông V đất; ông V canh tác đến năm 1999 thì cho ông L mượn đất canh tác nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất, về việc cho mượn đất và về thực tế canh tác đất của mình. Bản thân ông V khai tại phiên tòa phúc thẩm là ông không sử dụng đất từ năm 1999 đến nay đã hơn 20 năm, không thực hiện các quyền, nghĩa vụ của chủ sử dụng đất; khi Nhà nước thu hồi đất để mở đường và tiến hành đền bù, giải tỏa cho gia đình ông L, gia đình ông V biết nhưng không có ý kiến gì. Năm 2007 và năm 2014, ông B và ông V kê khai nhiều thửa đất của mình tại thôn Ninh Tịnh trong đó có thửa đất số 14 tờ bản đồ 28 đứng tên ông Nguyễn Văn B nằm giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp nhưng không kê khai thửa đất số 68 tờ bản đồ 29. Thửa đất tranh chấp và thửa đất số 14 tờ bản đồ 28 của ông B được xác định ranh giới bằng hàng cây rừng có từ trước đến nay như chính nguyên đơn thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm và Bản mô tả ranh giới thửa đất được lập khi Văn phòng Đăng ký đất đai Khánh Hòa đo vẽ thực tế thửa đất (bút lục 88). Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/5/2021, ông V đưa ra lý do ông không kê khai thửa đất tranh chấp là vì lúc đó đất đang cho ông L mượn, còn tại phiên tòa sơ thẩm thì lại trình bày là do lúc đó, Nhà nước chỉ cho kê khai đất ở, không kê khai đất cấp theo Nghị định 64/CP. Các lý do ông V đưa ra đều không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Trong khi đó, bà D và sau này là ông L (con bà D) là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ trước đến nay. Ngày 16/4/1999, bà D đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và đã được Nhà nước xét, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà D vào năm 2001 theo đúng qui định của pháp luật.

[6] Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

[7] Theo Mảnh trích đo địa chính số 43/2019 ngày 22/8/2019 và Phụ lục bổ sung cho Mảnh trích đo địa chính số 43/2019 (bút lục 199), phần đất đang tranh chấp chồng lấn một phần lên các thửa đất liền kề là: (1) Thửa 13 tờ bản đồ 28 của ông Phạm Phú Sáu với diện tích chồng lấn 26,8m²; (2) thửa 14 tờ bản đồ 28 của bà Võ Thị H (trước đây là của ông Nguyễn Văn B, ông B tách thửa đất số 14 thành 02 thửa đất số 64, 65 và chuyển nhượng cho bà H thửa đất 65 tiếp giáp với thửa đất đang tranh chấp) với diện tích chồng lấn 18,9m²; (3) thửa 67 tờ bản đồ 29 là đất công ích do Ủy ban nhân dân xã P quản lý với diện tích chồng lấn 11,5m².

[8] Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập các chủ sử dụng đất liền kề bị chồng lấn để hỏi ý kiến của họ về việc có sự chồng lấn theo bản vẽ đất để làm căn cứ giải quyết vụ án là sai. Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục điều này, các chủ sử dụng đất liền kề có đất bị chồng lấn đều đã có lời khai, xác định ranh giới đất của

họ với thửa đất đang tranh chấp ổn định, không có sự lấn chiếm đất trên thực tế và họ không tranh chấp gì, cụ thể:

[9] - Tại Văn bản số 169/UBND ngày 02/6/2021, Ủy ban nhân dân xã P có ý kiến như sau: Mảnh trích đo địa chính số 43/2019 ngày 22/8/2019 thể hiện trong phần đất tranh chấp có 11,5m² đất công ích do xã quản lý thuộc thửa 67, tờ bản đồ 29 xã P. Tuy nhiên, xác định theo ranh giới thì không có việc ông L sử dụng đất công ích mà do trước đây sử dụng bản đồ giả định nên độ chính xác không cao. Thực tế, ranh giới của các thửa đất đã sử dụng đúng. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã P không tranh chấp ranh giới thửa đất mà ông V và ông L đang tranh chấp.

[10] - Tại Đơn xác nhận đề ngày 05/6/2021, ông Phạm Phú Sáu xác nhận ranh giới thửa đất số 13 tờ bản đồ 28 xã P đã cấp cho ông từ trước đến nay ổn định, ranh giới hiện nay là đúng nên ông không tranh chấp gì về Mảnh trích đo địa chính số 43/2019, không tranh chấp ranh giới đất với ông V và ông L.

[11] - Tại Đơn trình bày đề ngày 08/8/2022, ông Hồ Xuân H là người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị H trình bày: Việc tranh chấp đất giữa ông V và ông L không ảnh hưởng đến thửa đất số 65 tờ bản đồ 28 xã P do bà H đứng tên vì ranh giới các bên sử dụng ổn định, không có sự lấn chiếm, đất bà H không bị ai lấn chiếm và bà cũng không tranh chấp với ai.

[12] Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V là đúng; kháng cáo của ông V không được chấp nhận.

[13] Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn V không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông V là người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí, thuộc đối tượng được miễn án phí theo qui định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí phúc thẩm cho ông V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 284, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã N. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ 29, bản đồ địa chính xã Ninh Phước, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa có diện tích đo

đặc thực tế 996,7m², loại đất trồng màu, trong đó có 406,6m² thuộc qui hoạch giao thông theo Mệnh trích đo địa chính số 43/2019 ngày 22/8/2019 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại thị xã N lập (đính kèm theo bản án) và về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00323/QSDĐ NP-NH ngày 26/4/2001 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ 29 xã Ninh Phước, huyện N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 3.531.000đ chi phí tố tụng và đã nộp đủ.

3. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V. Trả lại cho ông Nguyễn Văn V 500.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/003711 ngày 19/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ninh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Hiền